

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.623.214.047.094
II	Tổng thu ngân sách địa phương	29.150.669.780.890
1	Thu ngân sách cấp tỉnh	17.220.468.851.038
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>	<i>3.782.074.557.581</i>
2	Thu ngân sách cấp huyện	9.883.563.626.543
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</i>	<i>4.918.463.860.654</i>
3	Thu ngân sách cấp xã	2.046.637.303.309
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện</i>	<i>1.734.851.875.302</i>
III	Tổng chi ngân sách địa phương	28.806.992.985.616
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	17.217.701.085.255

	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện</i>	<i>4.918.463.860.654</i>
2	Chi ngân sách cấp huyện	9.600.186.936.107
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã</i>	<i>1.734.851.875.302</i>
3	Chi ngân sách cấp xã	1.989.104.964.254
IV	Kết dư ngân sách địa phương	343.676.795.274
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.767.765.783
2	Kết dư ngân sách cấp huyện	283.376.690.436
3	Kết dư ngân sách cấp xã	57.532.339.055

Điều 2. Số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020 (2.767.765.783 đồng), trong đó: 50% được trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2021 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 đúng mục đích.

(Có Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN



(Kèm theo Nghị quyết số: **186**/NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.555.000	15.623.214	2.923.356	12.699.858	100,4
I	Thu nội địa	12.355.000	13.117.830	508.369	12.609.462	106,2
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý	1.140.000	1.131.447		1.131.447	99,2
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	56.000	54.815		54.815	97,9
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.280.000	4.373.413		4.373.413	102,2
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.560.000	1.551.303	37	1.551.265	99,4
5	Lệ phí trước bạ	465.000	419.088		419.088	90,1
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	19.613		19.613	115,4
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.101.000	1.198.171		1.198.171	108,8
8	Thuế bảo vệ môi trường	460.000	500.071	292.478	207.593	108,7
9	Thu phí và lệ phí	250.000	208.800	23.052	185.748	83,5
10	Thu tiền sử dụng đất	1.780.000	2.390.128		2.390.128	134,3
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	650.000	834.919		834.919	128,4
12	Thu khác của ngân sách	250.000	214.674	91.588	123.086	85,9
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	330.000	199.799	101.213	98.586	60,5
14	Thu tại xã	4.000	6.129		6.129	153,2
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	15.460		15.460	128,8
II	Thu Hải quan	3.200.000	2.414.988	2.414.988		75,5
III	Thu viện trợ		338		338	
IV	Các khoản huy động đóng góp		90.058		90.058	
B	Vay của Ngân sách địa phương	454.600	150.019		150.019	33,0
C	Thu chuyển giao ngân sách		10.798.962	292.834	10.506.128	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10.435.390		10.435.390	
1	Bổ sung cân đối		5.672.935		5.672.935	
2	Bổ sung có mục tiêu		4.762.455		4.762.455	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		363.572	292.834	70.738	
D	Thu chuyển nguồn	236.587	5.496.845		5.496.845	2323,4
E	Thu kết dư ngân sách		297.821		297.821	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):		32.366.860	3.216.190	29.150.670	

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số **486** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.555.000	1.196.000	4.280.000	1.560.000	8.519.000	15.623.214	1.186.261	4.373.413	1.551.303	8.512.237	100,4	99,2	102,2	99,4	99,9
I	Các khoản thu từ thuế	11.814.000	1.196.000	4.280.000	1.560.000	4.778.000	11.243.201	1.186.261	4.373.413	1.551.303	4.132.224	95,2	99,2	102,2	99,4	86,5
1	Thuế giá trị gia tăng	4.304.500	680.000	65.000	740.000	2.819.500	3.152.797	609.416	66.863	797.818	1.678.700	73,2	89,6	102,9	107,8	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1.485.000	680.000	65.000	740.000		1.474.097	609.416	66.863	797.818		99,3	89,6	102,9	107,8	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.819.500				2.819.500	1.678.700				1.678.700	59,5				59,5
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000			15.000		11.481			11.475	6	76,5			76,5	
2	Thuế xuất khẩu	260.000				260.000	681.258				681.258	262,0				262,0
3	Thuế nhập khẩu	115.000				115.000	46.527				46.527	40,5				40,5
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.823.700	239.000	4.214.700	370.000		4.951.719	282.526	4.306.382	362.811		102,7	118,2			
5	Thuế tài nguyên	712.300	277.000	300	435.000		673.686	294.319	168	379.199		94,6	106,3			
6	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	1.101.000				1.101.000	1.198.171				1.198.171	108,8				108,8
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000				17.000	19.613				19.613	115,4				115,4
8	Thuế bảo vệ môi trường	465.500				465.500	507.950				507.950	109,1				109,1
II	Các khoản phí, lệ phí	715.000				715.000	627.888				627.888	87,8				87,8
1	Lệ phí trước bạ	465.000				465.000	419.088				419.088	90,1				90,1
2	Các khoản phí, lệ phí	250.000				250.000	208.800				208.800	83,5				83,5
III	Các khoản thu khác còn lại	3.026.000				3.026.000	3.661.729				3.661.729	121,0				121,0
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	650.000				650.000	834.919				834.919	128,4				128,4
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.780.000				1.780.000	2.390.128				2.390.128	134,3				134,3
3	Thu tại xã	4.000				4.000	6.129				6.129	153,2				153,2
4	Thu khác	250.000				250.000	215.294				215.294	86,1				86,1
5	Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	12.000				12.000	15.460				15.460	128,8				128,8
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	330.000				330.000	199.799				199.799	60,5				60,5
IV	Các khoản huy động, đóng góp						90.058				90.058					
V	Thu Viện trợ						338				338					
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.899.980	1.196.000	4.280.000	1.560.000	4.863.980	12.699.858	1.186.261	4.373.413	1.551.265	5.588.918	106,7	99,2	102,2	99,4	114,9

Phụ lục III



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo Nghị quyết số: **186** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C):	16.183.049	28.806.993	178,0
A	Chi cân đối ngân sách	16.183.049	21.790.106	134,6
I	Chi đầu tư phát triển	5.341.162	6.105.495	114,3
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	855.381	1.440.609	168,4
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.780.000	1.987.403	111,7
	<i>Trong đó: Trích Quỹ phát triển đất</i>	<i>78.150</i>	<i>158.067</i>	<i>202,3</i>
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	10.466	87,2
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	454.600	99.191	21,8
5	Chi đầu tư khác từ nguồn ứng trước KP GPMB nhà đầu tư	523.710	623.437	119,0
6	Chi bổ sung điều lệ cho các quỹ	19.000	19.000	100,0
7	Chi Đầu tư khác	554.500	532.500	96,0
	<i>Trong đó: - Chi trả nợ vốn vay NHPT</i>	<i>36.000</i>	<i>36.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi trả công ty CPĐT phát triển Yên Bình</i>	<i>300.000</i>	<i>250.000</i>	<i>83,3</i>
	<i>- Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>103.500</i>	<i>133.500</i>	<i>129,0</i>
	<i>- Hỗ trợ các huyện thực hiện KL của BTV Tỉnh ủy</i>	<i>65.000</i>	<i>63.000</i>	<i>96,9</i>
8	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác	1.141.971	1.392.890	122,0
-	<i>Nguồn Trái phiếu Chính phủ</i>		<i>113.150</i>	
-	<i>Hỗ trợ khác</i>	<i>708.988</i>	<i>723.362</i>	<i>102,0</i>
-	<i>Dự phòng ngân sách Trung ương</i>	<i>0</i>	<i>112.114</i>	
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</i>	<i>360.910</i>	<i>377.993</i>	<i>104,7</i>
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	<i>72.073</i>	<i>66.271</i>	<i>91,9</i>
II	Chi thường xuyên	8.925.694	9.066.535	101,6
1	Chi quốc phòng, an ninh	307.516	322.282	104,8
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.786.063	3.539.686	93,5
3	Chi Khoa học và công nghệ	49.177	44.943	91,4
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	859.811	877.318	102,0
5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	174.258	220.053	126,3

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	80.613	78.819	97,8
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.087.066	1.086.516	99,9
8	Chi Bảo vệ môi trường	298.125	287.851	96,6
9	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1.737.946	1.862.763	107,2
10	Chi Bảo đảm xã hội	435.220	637.143	146,4
11	Chi khác ngân sách	109.899	109.163	99,3
III	Dự phòng ngân sách	341.160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	19.800	8.018	40,5
VI	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.554.233	6.609.059	425,2
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6.653.316	
1	Bổ sung cân đối		3.545.378	
2	Bổ sung có mục tiêu		3.107.938	
C	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		363.572	



Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **186** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.555.000	15.623.214	100,4
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	12.355.000	13.117.830	106,2
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000	2.414.988	75,5
3	Thu viện trợ		338	
4	Các khoản huy động, đóng góp		90.058	
B	Thu ngân sách địa phương	15.728.449	29.150.670	185,3
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	11.899.980	12.699.858	106,7
-	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng	11.899.980	12.609.462	106,0
-	Thu viện trợ		338	
-	Các khoản huy động đóng góp		90.058	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	3.591.882	10.506.128	292,5
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10.435.390	
+	Bổ sung cân đối	2.127.557	5.672.935	266,6
+	Bổ sung có mục tiêu	1.464.325	4.762.455	325,2
-	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		70.738	
3	Thu chuyển nguồn	236.587	5.496.845	
4	Kết dư ngân sách		297.821	
5	Thu vay của ngân sách địa phương		150.019	
C	Chi ngân sách địa phương	16.183.049	28.806.993	178
1	Chi đầu tư phát triển	5.341.162	6.105.495	114,3
2	Chi thường xuyên	8.925.694	9.066.535	101,6
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
4	Chi dự phòng	341.160		
5	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.554.233	6.609.059	425,2
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6.653.316	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		363.572	
8	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	19.800	8.018	



Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 186/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2020	Trong đó						Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
				VĐT	VSN		VĐT	VSN			VĐT	VSN		VĐT	VSN
	Tổng số	1.460.825	899.696	691.073	208.623	561.129	450.898	110.231	1.709.345	1.151.623	944.290	207.334	557.722	448.600	83.282
A	Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia	574.998	61.322	3.673	57.649	513.676	429.310	84.366	584.637	61.302	4.211	57.091	523.335	440.053	83.282
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	106.288	5.435		5.435	100.853	72.073	28.780	100.399	5.415		5.415	94.984	66.271	28.713
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	468.710	55.887	3.673	52.214	412.823	357.237	55.586	484.238	55.887	4.211	51.676	428.351	373.782	54.569
B	Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án	885.827	838.374	687.400	150.974	47.453	21.588	25.865	1.124.708	1.090.321	940.079	150.243	34.387	8.547	
I	Vốn xây dựng cơ bản	708.988	687.400	687.400		21.588	21.588		952.906	944.359	940.079	4.280	8.547	8.547	
*	Vốn nước ngoài	452.900	452.900	452.900					462.460	462.460	458.180	4.280			
*	Vốn trái phiếu Chính phủ	18.100				18.100	18.100		113.150	107.896	107.896		5.254	5.254	
*	Vốn trong nước	237.988	234.500	234.500		3.488	3.488		377.296	374.003	374.003		3.293	3.293	
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	7.001	7.001	7.001					8.100	8.100	8.100				
2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.998	1.998	1.998					25.053	25.053	25.053				
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7.370	7.370	7.370					7.370	7.370	7.370				
4	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	3.488				3.488	3.488		3.293				3.293	3.293	
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	4.372	4.372	4.372					5.725	5.725	5.725				
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.717	1.717	1.717					1.717	1.717	1.717				
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	128.203	128.203	128.203					149.321	149.321	149.321				
8	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương								1.191	1.191	1.191				
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	21.493	21.493	21.493					21.493	21.493	21.493				
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	8.218	8.218	8.218					8.314	8.314	8.314				
11	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo														
12	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	33.571	33.571	33.571					33.571	33.571	33.571				
13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	6.033	6.033	6.033					33	33	33				
14	Chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội khu căn cứ cách mạng														
15	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương	14.524	14.524	14.524					112.114	112.114	112.114				
II	Vốn sự nghiệp	176.839	150.974		150.974	25.865		25.865	171.803	145.963		145.963	25.840		25.840
*	Vốn ngoài nước	4.400	4.400		4.400				4.280	4.280		4.280			
*	Vốn trong nước	172.439	146.574		146.574	25.865		25.865	167.523	141.683		141.683	25.840		25.840

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2020	Trong đó						Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
				VĐT	VSN		VĐT	VSN			VĐT	VSN		VĐT	VSN
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	550	550		550				550	550		550			
2	Hỗ trợ các hội nhà báo	115	115		115				115	115		115			
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	520	520		520				520	520		520			
4	Hỗ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	228	228		228				228	228		228			
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	2.937	2.937		2.937				2.752	2.752		2.752			
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.991	28.041		28.041	4.950		4.950	32.989	28.039		28.039	4.950		4.950
7	Kinh phí Quản lý bảo trì đường bộ	46.135	40.000		40.000	6.135		6.135	45.990	39.855		39.855	6.135		6.135
8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.755	8.755		8.755				4.913	4.913		4.913			
9	Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	25.000	25.000		25.000				25.000	25.000		25.000			
10	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.640	6.640		6.640				6.353	6.353		6.353			
11	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7.175	7.175		7.175				6.917	6.917		6.917			
12	Chương trình mục tiêu phòng đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2.810	910		910	1.900		1.900	2.781	906		906	1.875		1.875
13	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18.800	18.800		18.800				18.692	18.692		18.692			
14	Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	12.880				12.880		12.880	12.880				12.880		12.880
15	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	2.603	2.603		2.603				2.568	2.568		2.568			
16	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300				300	300		300			
17	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.500	2.500		2.500				2.486	2.486		2.486			
18	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500		500				500	500		500			
19	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		1.000				990	990		990			

Phụ lục VI
QUYẾT TÍNH NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020



(Kèm theo Nghị quyết số: **186** /NQ-HĐND ngày **10** tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	12.184.872	17.220.469	141,3
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	8.592.990	8.628.983	100,4
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng	8.592.990	8.619.425	100,3
-	Thu viện trợ		338	
-	Các khoản huy động, đóng góp		9.220	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.591.882	3.842.755	107,0
3	Thu vay của ngân sách địa phương		150.019	
4	Thu kết dư		1.014	
5	Thu chuyển nguồn		4.597.697	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	12.639.472	17.217.701	136,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh	9.002.541	12.006.403	133,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.566.931	4.839.159	135,7
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	747.211	2.019.439	270,3
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản cấp trả huyện	70.000	79.305	113,3
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		292.834	
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	7.180.508	10.195.349	142,0
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.306.990	4.070.875	123,1
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	3.306.990	3.990.036	120,7
-	Các khoản huy động, đóng góp		80.838	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.566.931	4.839.159	135,7
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	747.211	2.019.439	270,3
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	70.000	79.305	113,3
4	Thu kết dư		296.806	
5	Thu chuyển nguồn	236.587	899.147	380,0
6	Thu bổ sung ngân sách cấp dưới nộp		10.057	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	7.180.508	9.854.440	137,2

Phụ lục VII



**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHỌN VÀ SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1
	Tổng số	3.566.931	2.819.720	747.211	4.918.464	2.819.720	2.098.744	138
1	Thành phố Thái Nguyên	152.481	93.925	58.556	233.475	93.925	139.550	153
2	Thành phố Sông Công	150.358	128.100	22.258	219.391	128.100	91.291	146
3	Thị xã Phổ Yên	333.207	288.902	44.305	515.688	288.902	226.786	155
4	Huyện Đại Từ	627.633	489.742	137.891	865.125	489.742	375.383	138
5	Huyện Định Hóa	563.418	450.412	113.006	744.879	450.412	294.467	132
6	Huyện Đồng Hỷ	400.014	314.783	85.231	534.752	314.783	219.969	134
7	Huyện Phú Bình	479.531	389.477	90.054	628.083	389.477	238.606	131
8	Huyện Phú Lương	392.507	299.127	93.380	525.652	299.127	226.525	134
9	Huyện Võ Nhai	467.782	365.252	102.530	651.418	365.252	286.166	139



Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kính thưa Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)
 Nghị quyết số: 186 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số thu	29.150.670	17.220.469	9.883.564	2.046.637		Tổng số chi	28.806.993	17.217.701	9.600.187	1.989.105
A	Các khoản thu					A	Tổng số chi cân đối ngân sách	21.790.106	12.006.403	7.804.655	1.979.048
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng	12.699.858	8.628.983	3.855.075	215.800	1	Chi đầu tư phát triển	6.105.495,02	3.265.267	2.126.110	714.118
2	Thu kết dư năm trước	297.821	1.014	242.673	54.134	2	Chi thường xuyên	9.066.534,63	3.059.854	4.816.273	1.190.407
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.496.845	4.597.697	857.295	41.852	3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
4	Thu vay	150.019	150.019			4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6.609.059	5.680.282	854.254	74.523
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.435.390	3.782.075	4.918.464	1.734.852	5	Chi trả lãi vay	8.017,62		8.018	
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.672.935	2.127.557	2.819.720	725.658	B	Chi chuyển giao ngân sách	7.016.887	5.211.298	1.795.532	10.057
	- Bổ sung có mục tiêu	4.762.455	1.654.518	2.098.744	1.009.194	1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.653.316	4.918.464	1.734.852	
6	Thu Ngân sách cấp dưới nộp	70.737	60.681	10.057			Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.545.378	2.819.720	725.658	
B	Kết dư ngân sách năm quyết toán	343.676	2.768	283.377	57.532		- Bổ sung có mục tiêu	3.107.938	2.098.744	1.009.194	
C	Bội chi ngân sách địa phương	150.019	150.019			2	Chi nộp trả NS cấp trên	363.572	292.834	60.681	10.057

